

chia tài sản chung vợ chồng”

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

(vắng mặt anh H , bà L , ông C tại phiên toà lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Hằng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành Công, thị xã Phổ Yên trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do không có sự quan tâm chia sẻ và tôn trọng của chồng và gia đình chồng. Đến năm 2017 sau khi làm nhà xong thì xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn. Đến năm 2019, khi chị sinh con thứ hai, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng do anh H hay đi uống rượu, không giúp đỡ chị trong việc chăm sóc con để chị đi làm. Cuối năm 2020 mâu thuẫn trở nên đỉnh điểm, chị bị gia đình nhà chồng đánh, mẹ chồng đuổi ra khỏi nhà nên buộc chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở xóm Vạn Phú, xã Thành Công ở. Tết nguyên đán cùng năm, chị về nhà thăm con và ăn tết nhưng cũng bị gia đình đánh đuổi (sự việc có hàng xóm cạnh nhà chứng kiến). Vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, việc ly hôn là giải pháp tốt nhất cho cả hai tránh cãi vã mâu thuẫn căng thẳng cho cả hai, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: quá trình chung sống, anh chị sinh được 02 con chung là Cháu Nguyễn Anh M , sinh ngày 09/9/2016 và Nguyễn Minh N , sinh ngày 09/4/2019. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cả 2 con chung, yêu cầu anh Hai cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 2.000.000đ/tháng, tổng 02 con là 4.000.000đ/ tháng. Trường hợp được nuôi 01 con chung, chị đề nghị được nuôi con chung Nguyễn Minh Ngọc, yêu cầu anh Hai cấp dưỡng nuôi con đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: có 01 nhà cấp 4, diện tích 75m²; 01 bếp, công trình phụ xây dựng năm 2017 làm trên thửa đất 309, tờ bản đồ 99, diện tích 2146,3m² (giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Nguyễn Văn Hai). Nguồn tiền làm nhà một phần bố mẹ đẻ chị và bố mẹ chồng cho, một phần là do vợ chồng tích góp và tiền thanh toán chế độ thai sản của chị. Nay ly hôn, về đất chị xác định là tài sản riêng của anh Hai nên không có đề nghị gì.

Về ngôi nhà cấp 4, nhà bếp, công trình phụ, chị đề nghị chia đôi theo quy định pháp luật. Anh H sử dụng nhà thì phải trích chia cho chị bằng tiền.

Anh H , ông C , bà L cho rằng nhà là của ông C , bà L làm cho vợ chồng anh chị, nguồn tiền là do ông C được Nhà nước hỗ trợ số tiền 40 triệu đối với người có công, vật liệu do gia đình anh H đã mua sẵn từ trước nên chị H không có công sức đóng góp gì nên không thể phân chia, chị H không đồng ý. Chị công nhận bố mẹ có đóng góp công sức nhưng đã cho anh chị, do đó là tài sản chung của anh chị nên anh H có nghĩa vụ trích trả công sức cho chị để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi ly hôn.

Các tài sản khác: không đề nghị Toà án phân chia.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/9/2021 chị Hằng đề nghị được nuôi cả hai con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ/tháng. Ngoài ra còn yêu cầu nếu trường hợp được nuôi một con chung thì chị nuôi con chung thứ hai, do con chung thứ hai nhỏ hơn con chung thứ nhất 30 tháng tuổi nên yêu cầu anh Hai cấp dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Nguyễn Văn Hai trình bày:

Anh và chị Trương Thị H kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, chị Hằng về gia đình anh làm dâu, chung sống với gia đình anh Hai, đến năm 2017 vợ chồng làm nhà ra ở riêng cạnh đất của bố mẹ anh H. Về đất bố mẹ đã tách quyền sử dụng đất cho riêng anh H nên giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Nguyễn Văn H

Về đời sống chung vợ chồng: anh Hai xác định vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn lớn, chỉ nhỏ nhặt, ty nạnh nhau về việc chăm sóc các con do hai cháu còn nhỏ. Việc chị H bỏ đi từ tháng 11/2020 cũng là do anh đi uống rượu về muộn không kịp cho vợ đi làm nên chị H làm quá. Do vậy, chị H có đơn ly hôn, anh không đồng ý, vì vợ chồng chỉ mâu thuẫn rất nhỏ. Ngoài ra, chị Hằng cũng không có mâu thuẫn với mẹ đẻ anh nên đề nghị Toà án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi hai con chung trưởng thành. Trường hợp chị H cương quyết ly hôn, anh đề nghị Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết theo đơn của chị H.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày là đúng. Trong trường hợp phải ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung Vì không muốn hai con tách rời nhau. Anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Về công trình nhà xây dựng ngôi nhà do bố mẹ anh bỏ tiền ra mua gạch từ trước (tổng 2 vạn gạch) và được Nhà nước hỗ trợ 40.000.000đ người có công bị nhiễm chất độc da cam, chi phí bố mẹ đóng góp xây nhà cho anh là 70.000.000đ. Do nhà được xây trên đất của bố mẹ anh cho riêng anh, nên anh được cấp giấy chứng nhận QSD đất tháng 02/2021 mang tên một mình anh là Nguyễn Văn H. Anh xác định nhà, đất là tài sản riêng anh được bố mẹ cho nên anh không đồng ý trích chia cho chị H vì không đóng góp công sức gì.

Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên ông Nguyễn Văn Cẩn, bà Lưu Thị L trình bày:

Ông bà xây dựng gia đình cho anh H, chị H năm 2015. Sau khi cưới, anh chị ở cùng với gia đình ông bà. Do các con không có nhà ở nên năm 2017 ông C được Nhà nước hỗ trợ số tiền 40 triệu đối với người có công, ông bà đã xây

dựng căn nhà cho hai con ra ở riêng ngoài Nhà nước hỗ trợ gia đình còn vay thêm ngân hàng, gạch do gia đình bán cây đi mua từ trước nên chị H không có công sức gì nên không thể phân chia. Ông bà đề nghị Toà án cứ giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 20/8/2018 thể hiện: 01 nhà một tầng chưa sơn, diện tích 74,52m² xây dựng năm 2017 trị giá: 89.436.000đ; 01 bán mái tôn trước nhà, diện tích: 33,48m² trị giá 6.160.000đ; 01 sân lát gạch đỏ đất nung diện tích 96,12m² trị giá 23.068.000đ; bếp, công trình phụ, diện tích 57m² trị giá 17.100.000đ.

Tổng giá trị các tài sản: 135.764.000đ

Về quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Trương Thị H , đề nghị Hội đồng xét xử:

Đề nghị cho chị H , anh H được ly hôn.

Về con chung: đề nghị giao cả 02 con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị H là 2.000.000đ/ 01 con/ tháng. Tổng cộng 4.000.000đ/ 02 con/ tháng.

Tài sản chung: Về công trình xây dựng trên đất mặc dù bố mẹ chồng chị H có được hỗ trợ và xây dựng nhà sau đó cho các con thì tài sản này xác định là của các con nên chị H đề nghị trích trả công sức là hoàn toàn có căn cứ. Vì vậy, xác định là tài sản của các con nên phải chia đôi theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX tuyên xử giao nhà cho anh H sử dụng và có trách nhiệm trích trả giá trị cho chị H , bằng tiền.

Về yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị anh Hai cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ/tháng. Chị H rút yêu cầu này tại phiên toà vì bản thân chị Hằng có thu nhập và công việc ổn định hơn anh Hai.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã Phổ Yên phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 26, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và Viện kiểm sát; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

1. Về quan hệ hôn nhân: đề nghị cho chị H được ly hôn với anh H

2. Về con chung: Giao con chung Cháu Nguyễn Anh M , sinh ngày 09/9/2016 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Minh N , sinh ngày 09/4/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do các bên đều nuôi một con chung.

3. Về tài sản chung: xác định các công trình xây dựng trên thửa đất thửa đất 309, tờ bản đồ 99 (đất là tài sản riêng của anh H) là tài sản chung vợ chồng, trị giá theo biên bản định giá ngày 20/8/2021 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên là: 135.764.000đ. Cần giao cho anh Hai quản lý sử dụng và có trách nhiệm trích chia 50% giá trị tài sản bằng tiền cho chị H .

4. Về nợ chung, cho vay chung: không có

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, nguyên đơn, bị đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn chị Trương Thị H khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết quyền nuôi con chung, tài sản chung với bị đơn anh Nguyễn Văn H có đăng ký nhân khẩu thường trú tại xóm Cầu Dài, xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:*

[2.1]. *Về thủ tục hoà giải:* Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tuy nhiên do các đương sự không thoả thuận về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, căn cứ Điều 220 Bộ luật tố tụng Dân sự, quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[2.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ, VKSND thị xã Phổ Yên tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS 2015.

[3]. *Về nội dung:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị H và anh Nguyễn Văn H kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành Công ngày 29/10/2015, được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo như chị H trình bày do anh H, gia đình anh H không tôn trọng chị, đến năm 2017 khi làm nhà xong thì mâu thuẫn nhiều hơn, khi sinh con thứ 2 thì mâu thuẫn trầm trọng do anh Hai không chăm sóc con cho chị đi làm. Cuối năm 2020, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm và chị đã bị đuổi ra khỏi nhà. Anh H thì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt do tự nạnh nhau về việc chăm sóc các con. Lý do chị H bỏ đi là do có một hôm anh đi uống rượu về, quá giờ đi làm của chị nên chị Hằng làm quá chứ không phải do mâu thuẫn với gia đình anh và bị bố mẹ anh đuổi đi. Anh chị đều thừa nhận, vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay.

Chị H làm đơn ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, anh H không đồng ý ly hôn với lý do mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng đến mức phải ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy theo lời anh Hai, chị H trình bày thì mâu thuẫn giữa anh chị là có và từ mâu thuẫn không thể hòa giải được dẫn đến việc vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Quá trình giải quyết, chị H cương quyết xin ly hôn anh H vì chị không còn tình cảm, phía anh H muốn níu kéo quan hệ hôn nhân nhưng không có biện pháp để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Bên cạnh đó, hôn nhân phải bắt nguồn từ hai phía, nếu nó chỉ xuất phát từ mong muốn đoàn tụ của anh H thì cũng không thể bắt chị H về chung sống với anh trên thực tế.

Tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”. Tuy nhiên trên thực tế, chị H, anh H đã không chung sống với nhau từ cuối năm 2020 cho đến nay, chị H cũng không có nguyện vọng muốn đoàn tụ vợ chồng. HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự căng thẳng và kéo dài, không còn cơ hội đoàn tụ, do vậy cần chấp nhận cho anh chị được ly hôn theo yêu cầu của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là Châu Nguyễn Anh M, sinh ngày 09/9/2016 và Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/4/2019. Khi ly hôn, chị H đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/ 01 con chung/ 01 tháng, tổng 4.000.000đ/ 02 con/ tháng. Trường hợp nếu được nuôi 01 con, chị đề nghị nuôi

con thứ 2 là cháu Nguyễn Minh N , yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Anh H đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

HĐXX thấy quyền chăm sóc giáo dục con chung là trách nhiệm của cả bố và mẹ. Lý do chị H đề nghị được nuôi cả hai con là do chị có công việc ổn định, mức thu nhập từ 7- 8 triệu đồng/ tháng, anh H chỉ làm công việc thợ xây tự do, mức thu nhập không ổn định, ngày làm, ngày nghỉ. Tuy nhiên, từ khi chị H bỏ đi cuối năm 2020, các con chung đều ở cùng với anh Hai và gia đình, vẫn được chăm sóc chu đáo. Do vậy, việc đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con của chị Hằng không được chấp nhận. Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của các con cũng như quyền được nuôi dưỡng và chăm sóc các con của cả chị H , anh H nên cần thiết giao mỗi người nuôi một con chung. Do cháu Nguyễn Minh N còn nhỏ, đến thời điểm xét xử cháu chưa được 36 tháng tuổi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “ *Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng.....* . Do vậy cần thiết phải giao con chung cháu Nguyễn Minh N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung cháu Nguyễn Anh M cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Yêu cầu được nuôi cả hai con chung của chị H , anh H không được chấp nhận

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình quy định “ *Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Tuy nhiên, do chị H , anh H đều trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung cho cả hai bên. Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi được nuôi một con của chị H không được chấp nhận.

[3.3]. Về tài sản chung:

Chị Hằng, anh Hai, ông Cẩn, bà Lục hiện đang có sự tranh chấp về việc xác định tài sản chung của chị H , anh H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thực hiện ngày 20/8/2021, xác định khối tài sản đang tranh chấp là 01 nhà 01 tầng, diện tích 74,52m²; 01 bán mái tôn trước nhà diện tích 33, 48m²; 01 sân lát gạch đỏ đất nung diện tích 96,12m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, diện tích 57m². Tổng giá trị khối tài sản theo Hội đồng định giá tài sản xác định: 135.674.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng). Chị H cho rằng là tài sản chung vợ chồng, bố mẹ chồng cũng có công sức đóng góp nhưng đã cho anh chị nên là tài sản chung của anh chị, nay ly hôn, đề nghị anh H trích trả bằng tiền cho chị. Anh H , ông C , bà L không đồng ý trích chia tài sản cho chị H , cho rằng nhà của ông bà làm cho con, chị H không có công sức đóng góp gì, HĐXX xét thấy:

Tại điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “ *Tài sản chung vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động..... trong thời kỳ hôn nhân, Tài sản do vợ chồng được thừa kế, **tặng cho chung**” ,*

Tại khoản 3 Điều 33 quy định “ *Trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng*”.

Theo đó, Chị H , anh H xây dựng gia đình năm 2015, ở chung cùng với gia đình anh H , đến cuối năm 2016 thì xây nhà, đầu năm 2017 ra ở riêng. Do vậy xác định, khối tài sản đang tranh chấp được hình thành sau khi anh H , chị H kết hôn không phải anh H có được trước khi kết hôn với chị Hằng.

Phía ông C , bà L cho rằng nguồn tiền làm nhà là do ông được hỗ trợ người có công số tiền 40.000.000đ, tiền ông bà vay mượn, vật liệu thì đã có từ trước, công thợ thì do anh em trong gia đình hỗ trợ nhau. Anh H thừa nhận bố mẹ có đóng góp 70 triệu để làm nhà cho anh chị, phía chị H cũng thừa nhận bố mẹ chồng có đóng góp tiền cho anh chị làm nhà. Tuy nhiên HĐXX thấy rằng, việc ông C , bà L xây nhà cho con là hoàn toàn tự nguyện, sau khi làm nhà xong đã cho chị H , anh H ra ở riêng trên ngôi nhà đó và thực tế, anh chị đã ở trên nhà, đất từ năm 2017 cho đến nay.

Tại biên bản xác minh của Toà án với ông Nguyễn Văn H – nguyên cán bộ Thương binh & Xã hội xã Thành Công khẳng định: Về nguồn tiền hỗ trợ của Nhà nước với đối tượng người có công của ông C là đúng, tuy nhiên khi lập hồ sơ kê khai có chụp hình ảnh ngôi nhà cũ của ông bà, việc xây dựng xong có nghiệm thu nhưng sau đó ông bà không sử dụng mà cho ai là quyền của ông bà.

Giữa ông C , bà L , anh H đều không đưa ra được căn cứ, tài liệu chứng minh là cho riêng anh Hai, nên cần xác định là ông bà đã cho chung cả hai vợ chồng, là tài sản chung của anh H , chị H . Yêu cầu được chia tài sản chung của chị H là phù hợp, cần được chấp nhận.

Như vậy: tài sản chung vợ chồng của anh, chị được xác định có: 01 nhà 01 tầng, diện tích 74,52m²; 01 bán mái tôn trước nhà diện tích 33, 48m²; 01 sân lát gạch đỏ đất nung diện tích 96,12m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, diện tích 57m². Trị giá: 135.674.000đ (*Bằng chữ: một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy tư ngàn đồng*).

Quá trình giải quyết, Chị H đề nghị tài sản chung vợ chồng chia đôi theo quy định pháp luật, tuy nhiên toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất được xác định là tài sản riêng của anh H , do vậy chị đề giao nhà cho anh H sử dụng, yêu cầu anh H trích chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung vợ chồng cho chị bằng tiền. HĐXX xét thấy cần thiết phải giao toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng cho anh H sở hữu, sử dụng. Anh H có trách nhiệm trích chia cho chị H $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung vợ chồng là 135.674.000đ/2= 67.837.000đ (bằng chữ: sáu mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Về đất: Chị Hằng xác định thửa đất 309, tờ bản đồ 99 là tài sản riêng của anh Hai, không có đề nghị gì nên HĐXX không xem xét.

[3.4]. Các khoản nợ chung, cho vay chung: không có

[4] Xét đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/9/2021, và tại phiên tòa của chị H với nội dung: Đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh Hai cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ/tháng. Trường hợp được nuôi một con chung đề nghị được nuôi con thứ hai và đề nghị anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: theo quy định tại Điều 5 BLTTDS 2015 thì *“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự... và, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, họ có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình, nhưng việc thay đổi, bổ sung yêu cầu đó, trong mọi trường hợp, không được vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”*.

Tại khoản 1 Điều 218 BLTTDS: *“Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”*.

Xét đơn khởi kiện bổ sung này của chị H sau thời điểm diễn ra phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thay đổi so với đơn khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Hằng rút yêu cầu về việc buộc anh Hai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 2.000.000đ/tháng. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 244 BLTTDS đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung này của chị Hằng.

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản chị Hằng, anh Hai cùng phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 3.000.000đ. Mỗi người phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Chị H đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ, được anh H trả lại 1.500.000đ.

[6]. Về án phí: chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và án phí về tài sản ($67.837.000đ \times 5\%$) = 3.392.000đ (đã làm tròn), anh H phải chịu án phí chia tài sản ($67.837.000đ \times 5\%$) = 3.392.000đ (đã làm tròn)

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bồi các lễ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 và 131, Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, đề nghị nuôi con chung, chia tài sản chung của chị Trương Thị H với anh Nguyễn Văn H.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị H đối với anh H do chị H rút yêu cầu.

1, Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn H .

2, Về con chung: Giao con chung thứ hai cháu Nguyễn Minh N , sinh ngày 09/4/2019, cho chị Trương Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác; giao con chung thứ nhất: cháu Nguyễn Anh M , sinh ngày 09/9/2016 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên. Đôi bên có quyền thăm và chăm sóc các con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của các con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3, Về tài sản chung:

3.1. Giao anh H sở hữu, sử dụng 01 nhà 01 tầng, diện tích 74,52m²; 01 bán mái tôn trước nhà diện tích 33, 48m²; 01 sân lát gạch đỏ đất nung diện tích 96,12m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, diện tích 57m². Trị giá: 135.674.000đ (*Bằng chữ: một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*). Anh Hai có trách nhiệm trích chia tài sản cho chị H số tiền: 67.837.000đ (*Bằng chữ: sáu mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

3.2. Chị H được sở hữu, sử dụng số tiền 67.837.000đ (*Bằng chữ: sáu mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng*) do anh Hai trích trả.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán các khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi xuất chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điều 357 và 468 của BLDS.

4, Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có.

5. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: chị H , anh H cùng phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 3.000.000đ. Mỗi người phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Chị H đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ , anh H có nghĩa vụ trả lại chị Hằng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

6. Về án phí: Chị Trương Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 3.392.000đ (đã làm tròn) án phí tài sản. Cộng hai khoản là: 3.692.000đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng). Chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8000.000đ (Tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0005163 ngày 15/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Chị Hằng được trả lại 4.308.000đ (*Bốn triệu ba trăm linh tám ngàn đồng*).

Anh H phải chịu 3.392.000đ (đã làm tròn) (*Bằng chữ: Ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn đồng*) án phí tài sản.

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị H tại phiên tòa. Báo cho biết đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt anh H, bà L, ông C tại phiên tòa. Báo cho biết những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định./.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Thành Công (nơi ĐKKH);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

